

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐÀU TƯ KHAI THÁC
CẢNG PHƯỚC AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 30.06.2024

Đồng Nai, ngày 16. tháng 07 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2024

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 430.759.087.046 | 538.432.296.041 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 54.518.709.003 | 103.248.204.977 |
| 1. Tiền | 111 | | 398.709.003 | 1.628.204.977 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 54.120.000.000 | 101.620.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 0 | 0 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 292.013.923.113 | 430.821.748.642 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 267.032.637.424 | 417.696.218.816 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 10.000.000.000 | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 14.981.285.689 | 13.125.529.826 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | | |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | . | |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 84.226.454.930 | 4.362.342.422 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 29.287.922 | 121.682.585 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 84.164.339.549 | 4.207.832.378 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 32.827.459 | 32.827.459 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 5.347.986.556.786 | 3.898.402.403.598 |
| I- Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 3.883.366.000 | 3.883.366.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | 3.861.366.000 | 3.861.366.000 |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu dài hạn nội bộ | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 22.000.000 | 22.000.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 4.593.383.768 | 4.970.737.300 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 4.593.383.768 | 4.970.737.300 |
| - Nguyên giá | 222 | | 12.334.449.587 | 12.334.449.587 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (7.741.065.819) | (7.363.712.287) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | | |
| - Nguyên giá | 228 | | 41.733.000 | 41.733.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (41.733.000) | (41.733.000) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 5.339.509.807.018 | 3.889.548.300.298 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 5.339.509.807.018 | 3.889.548.300.298 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (8.000.000.000) | (8.000.000.000) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | | |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | | |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 5.778.745.643.832 | 4.436.834.699.639 |
| C – NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 3.692.887.670.463 | 2.347.557.310.931 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 409.368.047.763 | 1.199.620.056.508 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 257.644.879.604 | 2.362.998.048 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 306.053.284 | 103.225.912 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2.035.534.873 | 1.193.388.466 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | | |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 22.235.026.151 | 1.071.787.190.231 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 126.100.000.000 | 123.000.000.000 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.046.553.851 | 1.173.253.851 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 3.283.519.622.700 | 1.147.937.254.423 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 1.117.101.501.370 | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 2.166.418.121.330 | 1.147.937.254.423 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 343 | | | |
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 2.085.857.973.369 | 2.089.277.388.708 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 2.085.857.973.369 | 2.089.277.388.708 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 2.000.000.000.000 | 2.000.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411A | | 2.000.000.000.000 | 2.000.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411B | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 91.835.000.000 | 91.835.000.000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 9.285.641.372 | 9.285.641.372 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2.069.929.634 | 2.069.929.634 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (17.332.597.637) | (13.913.182.298) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421A | | (13.913.182.298) | (7.113.769.231) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421B | | (3.419.415.339) | (6.799.413.067) |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 5.778.745.643.832 | 4.436.834.699.639 |

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2024

Người lập/Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Hoà

Trưởng Giám Đốc



Trương Hoàng Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo | |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|--|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | | | | |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02) | 10 | | | | | |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | | | | |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | | | | |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 4.477.000.000 | | 4.477.000.000 | |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 4.850.403.600 | | 4.850.403.600 | |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | | | | |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | | | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 1.551.033.625 | 1.825.090.703 | 3.046.011.739 | 3.251.494.729 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | (1.924.437.225) | (1.825.090.703) | (3.419.415.339) | (3.251.494.729) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | | | | |
| 12. Chi phí khác | 32 | | | 54.731.700 | | 54.731.700 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | - | (54.731.700) | - | (54.731.700) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40) | 50 | | (1.924.437.225) | (1.879.822.403) | (3.419.415.339) | (3.306.226.429) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | | | | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | (1.924.437.225) | (1.879.822.403) | (3.419.415.339) | (3.306.226.429) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | | | |

Người lập/Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Hoà



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến 30.06.2024 | Lũy kế từ đầu năm đến 30.06.2023 |
|--|-----------|-------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | | |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (771.341.152.069) | (460.188.737.048) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (2.876.147.481) | (1.477.307.397) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | | |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | | |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 14.140.172.933 | 85.363.831.794 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (84.116.475.039) | (4.697.921.941) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (844.193.601.656) | (381.000.134.592) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (83.988.188.164) | (535.488.910.265) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (8.500.000.000) | (160.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 38.500.000.000 | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | 150.000.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (53.988.188.164) | (545.488.910.265) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 861.855.012.081 | 434.543.207.333 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (12.402.718.235) | (47.399.672.978) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 849.452.293.846 | 387.143.534.355 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | (48.729.495.974) | (539.345.510.502) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 103.248.204.977 | 635.549.247.711 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | | 54.518.709.003 | 96.203.737.209 |

Người lập/Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Hoà



Đã lập, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám Đốc

Trương Hoàng Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Từ ngày 01/04/2024 đến hết 30/06/2024)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần – Cổ đông đóng góp
- Lĩnh vực kinh doanh** : Đầu tư, Khai thác Cảng biển và các DV hậu cần dầu khí...
- Ngành nghề kinh doanh** : “Đầu tư, vận hành, khai thác cảng biển, logistics và các dịch vụ khác có liên quan phù hợp với quy định pháp luật”

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- Kỳ kế toán năm**: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền sử dụng**: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng**: Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam Theo *Thông tư số 200/2014/TT-BTC* Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán**: Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và cả năm.
- Hình thức kế toán áp dụng**: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 02 ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng bộ Tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư: Theo chuẩn mực kế toán số 03+04 ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 và chuẩn mực kế toán số 05 ban hành theo Quyết định số 203/2003/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 05 năm 2018 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 của Bộ Tài Chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Theo chuẩn mực kế toán số 05 Ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: Theo chuẩn mực kế toán số 07+08+25 Ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 và chuẩn mực kế toán số 18 về dự phòng giảm giá Ban hành và công bố theo Quyết định số 100/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác: Theo chuẩn mực số 01 Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

0330
- 1 Y
- 1 AN
- 1 AL
- 1 HA
- 1 LU
- 1 T

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo chuẩn mực số 01 Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Theo chuẩn mực kế toán số 18 Ban hành và công bố theo Quyết định số 100/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Theo chuẩn mực số 01 Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chuẩn mực kế toán số 14 ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo chuẩn mực số 01 và 16 Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Theo chuẩn mực kế toán số 17 ban hành và công bố theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 02 tháng 05 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Theo chuẩn mực kế toán số 10 Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Theo các chuẩn mực kế toán và quy định của nhà nước ban hành.

Người lập/Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Hoà

Tổng Giám Đốc



Trương Hoàng Hải

